

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 24-6-2021

V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trịnh Thanh Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. bà Nguyễn Thị Liên;

2. ông Đoàn Thân.

Thư ký phiên tòa: ông Đỗ Ngọc Nhạn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Hùng Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 18/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 về “Tranh chấp hôn nhân gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: thôn V, xã H, huyện H, tỉnh T, vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Lý Thị D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh T, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/02/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Lê Văn T trình bày: anh và chị Lý Thị D tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2008, nhưng đến ngày 24/12/2009 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh L. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, chị D có quan hệ ngoại tình với người khác nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Do không chịu đựng được nên anh T và chị D đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay, thời gian ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Xét

thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh Tài đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lý Thị D.

Về con chung: Anh T khai, vợ chồng có một con chung, cháu tên là Lê Tuấn A, sinh ngày 28/11/2009. Hiện cháu T đang ở với anh T, anh T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Anh Lê Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã tổng đạt hợp lệ, triệu tập chị Lý Thị D đến Toà án để viết bản khai nhưng chị D không có mặt mà không có lý do nên không có bản khai của chị D.

Trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 16 tháng 6 năm 2021, anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị Lý Thị D và đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu A, không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình nhận đơn khởi kiện, thụ lý, giải quyết, quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã được thực hiện các quyền của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn với chị D và được trực tiếp nuôi dưỡng cháu A, không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh là phù hợp với quy định tại Điều 56; Điều 81, 82, 83, khoản 1, Điều 88 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Lý Thị D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhưng chị D không có mặt mà không có lý do nên Tòa án không tiến hành hoà giải được vụ án. Chị D cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn không có mặt, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị D là phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Lý Thị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo anh T, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và chị D có quan hệ ngoại tình với người khác nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Kết quả xác minh ngày 29/3/2021 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H cũng cho thấy, quá trình chung sống chị D và anh T xảy ra mâu thuẫn, từ tháng 2 năm 2021 đến nay chị D và anh T sống ly thân. Một thời gian vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau, chứng tỏ

đời sống chung giữa anh T và chị D đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho anh T được ly hôn với chị D là phù hợp.

[3]. Về con chung: Anh Lê Văn T khai, vợ chồng có một con chung, cháu tên là Lê Tuấn A, sinh ngày 28/11/2009. Anh T cũng xuất trình cho Tòa án bản sao giấy khai sinh của cháu Tuấn A, trong đó xác định cháu Tuấn A là con chung của anh T và chị D nên đủ cơ sở khẳng định cháu Tuấn A là con chung của anh T và chị D. Từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu Tuấn A do anh T nuôi dưỡng, cháu Tuấn A cũng có nguyện vọng được ở với bố. Để tránh xáo trộn về tâm lý cũng như việc học tập của cháu, giao cháu Tuấn A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T về việc không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

[4]. Về tài sản: Anh Lê Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[5]. Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 56; Điều 81; 82; 83, khoản 1, Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 6; khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Lê Văn T và chị Lý Thị D.

2. Về con chung: Công nhận cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 28/11/2009 là con chung của anh T và chị D. Giao cháu Tuấn A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T.

Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Chị D không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh T.

3. Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0009297 ngày 23/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung. Anh T đã nộp đủ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, chị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Trịnh Thanh Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Liên

Đoàn Thân Trịnh Thanh Hương

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Trịnh Thanh Hương

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Trịnh Thanh Hương

